TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH NĂM 2017

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN THẠC SĨ KHÓA XXVI - NĂM 2017

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
1	1	Nguyễn Thị Mai Anh	08/12/1987	CH-0961	CĐHA	8.25	8.81		85.00		**17.06**
2	2	Nguyễn Xuân Phong	11/07/1986	CH-0979	CĐHA	8.00	8.90		82.50		**16.90**
3	3	Trịnh Văn Thái	05/01/1986	CH-0983	CĐHA	7.83	8.85		*Miễn thi*		**16.68**
4	4	Trần Thanh Hải	12/11/1988	CH-0969	CĐHA	7.42	9.25		81.30		**16.67**
5	5	Nguyễn Thành Chung	21/05/1983	CH-0962	CĐHA	7.75	8.73		75.00		**16.48**
6	6	Tô Nam Hoàng	07/04/1986	CH-0972	CĐHA	7.25	8.17	1.0	*Miễn thi*	10.0	**16.42**
7	7	Nguyễn Văn Khánh	19/02/1984	CH-0973	CĐHA	7.33	8.52		*Miễn thi*		**15.85**
8	8	Bùi Khắc Hiếu	06/08/1982	CH-0970	CĐHA	7.58	7.98		82.50		**15.56**
9	9	Phạm Xuân Quang	17/08/1990	CH-0981	CĐHA	7.17	8.10		68.80		**15.27**
10	10	Nguyễn Thị Thu Hà	04/02/1989	CH-0967	CĐHA	6.42	7.77	1.0	63.80	10.0	**15.19**
11	11	Đậu Lệ Thủy	12/12/1989	CH-0985	CĐHA	7.00	7.83		*Miễn thi*		**14.83**
12	12	Lê Xuân Khôi	10/08/1989	CH-0974	CĐHA	6.83	7.98		*Miễn thi*		**14.81**
13	13	Bùi Anh Văn	30/10/1984	CH-0987	CĐHA	6.92	7.75		73.80		**14.67**
14	14	Trịnh Thị Thế	09/07/1987	CH-0984	CĐHA	7.00	7.54		76.30		**14.54**
15	15	Ngô Văn Ngàn	06/07/1985	CH-0977	CĐHA	6.50	7.98		*Miễn thi*		**14.48**
16	16	Mạc An	01/06/1989	CH-0960	CĐHA	7.00	7.35		*Miễn thi*		**14.35**
17	17	Nguyễn Trung Đức	09/08/1990	CH-0966	CĐHA	7.42	6.88		81.30		**14.30**
18	18	Dương Văn Khương	18/12/1985	CH-0975	CĐHA	6.17	7.77		78.80		**13.94**
19	19	Bùi Khắc Tuân	15/07/1988	CH-0986	CĐHA	6.33	7.44		81.30		**13.77**
20	20	Nguyễn Hồng Hải	03/10/1991	CH-0968	CĐHA	7.42	6.31		82.50		**13.73**
21	21	Hoàng Văn Làn Đức	01/10/1979	CH-0965	CĐHA	6.92	6.81		81.30		**13.73**
22	22	Vũ Sỹ Quân	26/06/1987	CH-0980	CĐHA	6.33	7.19		*Miễn thi*		**13.52**
23	23	Đỗ Trung Đức	14/09/1991	CH-0964	CĐHA	7.92	5.35		65.00		**13.27**
24	24	Lê Quỳnh Sơn	17/10/1985	CH-0982	CĐHA	5.50	6.52	1.0	52.50	10.0	**13.02**
25	25	Phí Trọng Hiếu	25/09/1980	CH-0971	CĐHA	5.42	7.60		62.50		**13.02**
26	26	Uông Thị Bích Liên	06/12/1985	CH-0976	CĐHA	5.67	6.75		77.50		**12.42**
27	27	Lê Năng Hà Chưởng	17/06/1991	CH-0963	CĐHA	5.92	5.83		68.80		**11.75**
28	28	Lưu Thị Bích Ngọc	22/03/1989	CH-0978	CĐHA	5.92	5.67		68.80		**11.59**
29	1	Bùi Thị Phương Minh	01/04/1991	CH-0698	Da liễu	6.58	6.85		82.50		**13.43**
30	2	Nguyễn Thị Thu Nhiên	12/09/1987	CH-0699	Da liễu	5.58	7.02		76.30		**12.60**
31	3	Nguyễn Thị Lệ Thủy	19/05/1986	CH-0701	Da liễu	6.25	5.75		61.30		**12.00**
32	4	Đào Anh Vũ	03/07/1985	CH-0702	Da liễu	5.50	5.63		*Miễn thi*		**11.13**
33	5	Nguyễn Thị Thanh Hòa	09/09/1985	CH-0697	Da liễu	5.08	5.56		48.80		**10.64**
34	6	Đỗ Thị Phương Thảo	24/04/1991	CH-0700	Da liễu	4.75	4.35		45.00		**9.10**
35	7	Trịnh Thị Hồng Hạnh	09/08/1989	CH-0696	Da liễu	3.83	3.98	1.0	*Miễn thi*	10.0	**8.81**
36	8	Nguyễn Đăng Xuân	16/02/1975	CH-0703	Da liễu	2.42	4.69		66.30		**7.11**
37	1	Trần Thiên Tài	10/10/1985	CH-0730	Dị ứng	5.25	4.75		77.50		**10.00**
38	1	Nguyễn Thị Xoan	28/11/1993	CH-0692	Điều dưỡng	7.17	7.48		76.30		**14.65**
39	2	Lê Thị Trang	02/09/1988	CH-0686	Điều dưỡng	7.33	6.98		68.80		**14.31**
40	3	Nguyễn Thị Thủy	15/12/1985	CH-0683	Điều dưỡng	5.92	8.33		73.80		**14.25**
41	4	Hoàng Thị Minh Phương	27/05/1985	CH-0674	Điều dưỡng	6.92	7.27		*Miễn thi*		**14.19**
42	5	Nguyễn Thị Việt Hà	25/11/1983	CH-0645	Điều dưỡng	7.25	6.83		*Miễn thi*		**14.08**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
43	6	Lương Thị Miền	05/10/1981	CH-0667	Điều dưỡng	7.42	6.50		78.80		**13.92**
44	7	Lê Thị Thủy	13/10/1981	CH-0684	Điều dưỡng	6.58	7.13		52.50		**13.71**
45	8	Nguyễn Thị Hà	23/06/1985	CH-0644	Điều dưỡng	6.75	6.88		72.50		**13.63**
46	9	Lưu Thị Bích Thủy	19/10/1986	CH-0682	Điều dưỡng	6.50	7.00		*Miễn thi*		**13.50**
47	10	Nguyễn Thị Khuyến	16/09/1992	CH-0658	Điều dưỡng	6.42	7.02		71.30		**13.44**
48	11	Phạm Thị Thuận	18/09/1992	CH-0681	Điều dưỡng	6.25	7.02		80.00		**13.27**
49	12	Nguyễn Thanh Huyền	20/10/1988	CH-0655	Điều dưỡng	6.42	6.83		*Miễn thi*		**13.25**
50	13	Phùng Văn Thắng	27/06/1982	CH-0677	Điều dưỡng	7.67	5.58		*Miễn thi*		**13.25**
51	14	Hoàng Thị Lan Anh	08/07/1989	CH-0631	Điều dưỡng	6.50	6.73		*Miễn thi*		**13.23**
52	15	Chu Văn Long	22/12/1979	CH-0662	Điều dưỡng	6.17	7.06		*Miễn thi*		**13.23**
53	16	Nguyễn Thị Huế	12/09/1989	CH-0653	Điều dưỡng	7.17	6.00		*Miễn thi*		**13.17**
54	17	Vũ Thị Hân	16/05/1988	CH-0647	Điều dưỡng	6.33	6.81		*Miễn thi*		**13.14**
55	18	Nguyễn Thúy Hà	09/03/1972	CH-0643	Điều dưỡng	6.83	6.23		*Miễn thi*		**13.06**
56	19	Bùi Đức Thuấn	17/05/1988	CH-0680	Điều dưỡng	6.42	6.48		*Miễn thi*		**12.90**
57	20	Phạm Thị Hồng Ngọc	14/10/1980	CH-0669	Điều dưỡng	7.17	5.42		*Miễn thi*		**12.59**
58	21	Nguyễn Thị Phương Mai	10/10/1978	CH-0664	Điều dưỡng	6.83	5.69		*Miễn thi*		**12.52**
59	22	Hoàng Thị Vân Anh	23/09/1980	CH-0634	Điều dưỡng	6.67	5.85		*Miễn thi*		**12.52**
60	23	Phạm Quang Hải	05/08/1985	CH-0646	Điều dưỡng	6.92	5.56		*Miễn thi*		**12.48**
61	24	Trần Quang Phúc	15/07/1978	CH-0673	Điều dưỡng	5.83	6.54		*Miễn thi*		**12.37**
62	25	Nguyễn Thu Trà	14/12/1982	CH-0685	Điều dưỡng	6.33	6.00		*Miễn thi*		**12.33**
63	26	Lê Minh Huệ	29/02/1984	CH-0654	Điều dưỡng	6.67	5.60		62.50		**12.27**
64	27	Mã Thị Hồng Liên	30/06/1975	CH-0661	Điều dưỡng	6.08	6.17		*Miễn thi*		**12.25**
65	28	Vũ Thị Quỳnh Anh	22/02/1988	CH-0632	Điều dưỡng	6.00	6.25		63.80		**12.25**
66	29	Nguyễn Thị Huyền	08/06/1986	CH-0656	Điều dưỡng	6.50	5.73		*Miễn thi*		**12.23**
67	30	Trần Thị Thu Hiền	22/09/1979	CH-0650	Điều dưỡng	6.33	5.90		52.50		**12.23**
68	31	Nguyễn Thế Cường	02/11/1982	CH-0641	Điều dưỡng	5.83	6.40		*Miễn thi*		**12.23**
69	32	Lê Thị Hương Giang	30/04/1976	CH-0642	Điều dưỡng	6.42	5.79		*Miễn thi*		**12.21**
70	33	Lê Phương Thảo	27/12/1981	CH-0678	Điều dưỡng	6.17	6.04		*Miễn thi*		**12.21**
71	34	Nguyễn Thị Thùy Vân	01/12/1985	CH-0690	Điều dưỡng	6.33	5.77		56.30		**12.10**
72	35	Đỗ Trung Hiếu	03/03/1984	CH-0652	Điều dưỡng	5.67	6.31		*Miễn thi*		**11.98**
73	36	Nguyễn Thị Yến	09/01/1976	CH-0693	Điều dưỡng	6.17	5.56		*Miễn thi*		**11.73**
74	37	Nguyễn Thị Hạnh	08/02/1983	CH-0648	Điều dưỡng	5.83	5.83		*Miễn thi*		**11.66**
75	38	Đoàn Thị Mai	26/09/1986	CH-0665	Điều dưỡng	6.17	5.31		61.30		**11.48**
76	39	Nguyễn Thanh Vân	04/07/1990	CH-0689	Điều dưỡng	5.67	5.71		*Miễn thi*		**11.38**
77	40	Vũ Phi Long	08/08/1978	CH-0663	Điều dưỡng	6.00	5.19		*Miễn thi*		**11.19**
78	41	Hoàng Thị Thu Châm	18/06/1982	CH-0638	Điều dưỡng	4.92	5.29		62.50		**10.21**
79	42	Phạm Ngọc Cương	27/09/1990	CH-0639	Điều dưỡng	6.42	7.40		41.30		**13.82**
80	43	Nguyễn Công Trọng	08/05/1982	CH-0687	Điều dưỡng	6.33	7.33		46.30		**13.66**
81	44	Nguyễn Minh Ky	20/02/1975	CH-0660	Điều dưỡng	7.25	4.29		38.80		**11.54**
82	45	Hoàng Thị Vân	07/11/1985	CH-0688	Điều dưỡng	6.25	5.21		35.00		**11.46**
83	46	Nguyễn Xuân Vinh	01/01/1977	CH-0691	Điều dưỡng	6.50	4.83		43.80		**11.33**
84	47	Nguyễn Thị Ngân	05/06/1977	CH-0668	Điều dưỡng	6.17	4.71		58.80		**10.88**
85	48	Nguyễn Thị Bông	20/08/1990	CH-0637	Điều dưỡng	6.25	4.60		30.00		**10.85**
86	49	Lê Thị Nguyệt	28/07/1991	CH-0671	Điều dưỡng	6.17	4.54		63.80		**10.71**
87	50	Nguyễn Thị Thu Hiền	27/05/1993	CH-0651	Điều dưỡng	5.33	5.10		33.80		**10.43**
88	51	Nguyễn Thị Thanh Mai	28/08/1975	CH-0666	Điều dưỡng	6.08	4.10		*Miễn thi*		**10.18**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
89	52	Nguyễn Văn Sáng	25/10/1980	CH-0676	Điều dưỡng	5.58	4.21		*Miễn thi*		**9.79**
90	53	Nguyễn Trọng Nhân	18/11/1984	CH-0672	Điều dưỡng	5.00	4.60		*Miễn thi*		**9.60**
91	54	Đặng Văn Cường	20/07/1988	CH-0640	Điều dưỡng	5.00	4.54		62.50		**9.54**
92	55	Hà Thị Vân Anh	11/06/1984	CH-0633	Điều dưỡng	5.75	3.69		*Miễn thi*		**9.44**
93	56	Vũ Thị Kim Thoa	02/11/1982	CH-0679	Điều dưỡng	4.50	4.27		28.80		**8.77**
94	57	Hà Thị Bích	27/10/1978	CH-0635	Điều dưỡng	4.67	3.69		28.80		**8.36**
95	58	Trần Thị Thu Huyền	10/03/1976	CH-0657	Điều dưỡng	4.33	3.79		28.80		**8.12**
96	1	Nguyễn Thúy Dung	07/12/1984	CH-0711	Dinh dưỡng	8.33	7.65		*Miễn thi*		**15.98**
97	2	Nguyễn Liên Hạnh	17/10/1986	CH-0713	Dinh dưỡng	8.25	6.40		77.50		**14.65**
98	3	Nguyễn Phương Anh	05/04/1986	CH-0709	Dinh dưỡng	8.08	6.52		66.30		**14.60**
99	4	Phạm Thị Thanh Hoa	09/08/1992	CH-0714	Dinh dưỡng	7.92	6.63		78.80		**14.55**
100	5	Nguyễn Ngọc Bích	06/07/1991	CH-0710	Dinh dưỡng	7.33	5.85		66.30		**13.18**
101	6	Nguyễn Thị Mai Nhiên	30/09/1981	CH-0721	Dinh dưỡng	8.00	5.02		*Miễn thi*		**13.02**
102	7	Lê Thanh Hà	08/11/1994	CH-0712	Dinh dưỡng	8.00	4.94		72.50		**12.94**
103	8	Đỗ Bích Thuỷ	27/11/1980	CH-0727	Dinh dưỡng	7.75	4.92		*Miễn thi*		**12.67**
104	9	Đinh Thị Thùy Linh	24/06/1990	CH-0718	Dinh dưỡng	6.67	4.04	1.0	57.50	10.0	**11.71**
105	10	Phạm Thu Thuỷ	23/04/1986	CH-0728	Dinh dưỡng	8.08	4.54		58.80		**12.62**
106	11	Nguyễn Ngọc Sơn	09/07/1985	CH-0724	Dinh dưỡng	7.08	5.44		48.80		**12.52**
107	11	Nguyễn Thị Hồng Vân	07/06/1992	CH-0729	Dinh dưỡng	7.83	4.42		56.30		**12.25**
108	12	Đinh Hồng Nhung	03/07/1989	CH-0722	Dinh dưỡng	7.58	4.63		68.80		**12.21**
109	13	Hoàng Thị Thảo Nghiên	10/10/1993	CH-0720	Dinh dưỡng	7.25	4.29		70.00		**11.54**
110	14	Nguyễn Thu Huyền	29/09/1986	CH-0715	Dinh dưỡng	7.17	4.27		77.50		**11.44**
111	15	Nguyễn Thị Hồng Thái	24/08/1982	CH-0725	Dinh dưỡng	6.42	4.69		33.80		**11.11**
112	16	Hoàng Hải My	19/12/1990	CH-0719	Dinh dưỡng	7.08	3.52		51.30		**10.60**
113	17	Trịnh Thị Kim Phượng	09/07/1992	CH-0723	Dinh dưỡng	6.83	3.77		47.50		**10.60**
114	1	Nguyễn Quỳnh Anh	04/12/1991	CH-1309	DTH	8.58	7.92		77.50		**16.50**
115	2	Lê Đức Tùng	23/04/1990	CH-1310	DTH	7.83	5.44		*Miễn thi*		**13.27**
116	1	Nguyễn Thị Thu Ba	24/01/1989	CH-0786	GMHS	6.92	7.60		95.00		**14.52**
117	2	Giang Thạch Thảo	03/11/1986	CH-0793	GMHS	7.00	6.69		82.50		**13.69**
118	3	Nguyễn Duy Khánh	12/10/1989	CH-0789	GMHS	6.92	6.69		*Miễn thi*		**13.61**
119	4	Trần Thị Hồng Quyên	05/11/1984	CH-0792	GMHS	6.75	6.08		78.80		**12.83**
120	5	Đỗ Xuân Trường	07/09/1988	CH-0794	GMHS	5.42	5.96		*Miễn thi*		**11.38**
121	6	Nguyễn Thị Phương	24/06/1985	CH-0791	GMHS	5.67	5.50		70.00		**11.17**
122	7	Nguyễn Anh Tuấn	03/10/1988	CH-0795	GMHS	4.92	5.33		48.80		**10.25**
123	8	Nguyễn Khánh Dư	01/10/1986	CH-0787	GMHS	5.33	5.44		46.30		**10.77**
124	9	Trần Nguyễn Nhật	20/07/1984	CH-0790	GMHS	4.33	4.69		*Miễn thi*		**9.02**
125	1	Trần Thị Hằng	30/04/1989	CH-1107	GP người	7.75	9.08		71.30		**16.83**
126	2	Nguyễn Thái Hà Dương	19/10/1991	CH-1106	GP người	8.58	7.17		77.50		**15.75**
127	3	Nguyễn Thị Thơ	13/11/1989	CH-1108	GP người	6.75	8.58		77.50		**15.33**
128	4	Nguyễn Thị Hồng Yến	20/10/1989	CH-1109	GP người	7.17	7.38		61.30		**14.55**
129	1	Ngô Văn Lăng	08/09/1990	CH-0801	GPB	6.83	7.73		80.00		**14.56**
130	2	Trần Như Tùng	02/09/1991	CH-0810	GPB	7.17	7.29		72.50		**14.46**
131	3	Vũ Ngọc Hà	27/02/1989	CH-0799	GPB	7.25	6.31		70.00		**13.56**
132	4	Nguyễn Văn Thành	11/03/1990	CH-0808	GPB	7.00	6.52		78.80		**13.52**
133	5	Nguyễn Thị Giang	20/02/1991	CH-0798	GPB	6.33	7.10		63.80		**13.43**
134	6	Nguyễn Thị Thanh Yên	15/09/1987	CH-0812	GPB	6.17	6.52		*Miễn thi*		**12.69**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
135	7	Đào Anh Tuấn	06/09/1984	CH-0809	GPB	6.25	6.23		78.80		**12.48**
136	8	Nguyễn Văn Quang	05/08/1990	CH-0805	GPB	5.92	6.06		76.30		**11.98**
137	9	Hoàng Thị Luân	16/12/1988	CH-0803	GPB	5.83	6.10		*Miễn thi*		**11.93**
138	10	Bùi Thị Quỳnh	13/04/1988	CH-0806	GPB	5.33	6.54		78.80		**11.87**
139	11	Nguyễn Quốc Đạt	20/09/1987	CH-0797	GPB	4.75	6.88		70.00		**11.63**
140	12	Nguyễn Thị Tuyền	25/09/1990	CH-0811	GPB	5.33	6.21		77.50		**11.54**
141	13	Nguyễn Thị Như Quỳnh	27/02/1990	CH-0807	GPB	5.58	5.92		72.50		**11.50**
142	14	Nguyễn Mạnh Hùng	06/01/1985	CH-0800	GPB	5.17	6.27		*Miễn thi*		**11.44**
143	15	Nguyễn Huy Quang	12/03/1989	CH-0804	GPB	5.50	5.46		63.80		**10.96**
144	16	Nguyễn Thị Liên	08/09/1986	CH-0802	GPB	5.25	4.83		*Miễn thi*		**10.08**
145	1	Phạm Minh Tuệ	01/10/1989	CH-0707	HH-TM	5.67	7.90		83.80		**13.57**
146	2	Nguyễn Thị Hảo	23/04/1990	CH-0705	HH-TM	6.17	6.77		*Miễn thi*		**12.94**
147	3	Vũ Thị Lan Anh	16.06.1987	CH-0704	HH-TM	6.50	5.75		90.00		**12.25**
148	4	Trần Thị Quyên	03/01/1987	CH-0706	HH-TM	5.75	6.29		60.00		**12.04**
149	5	Trần Thanh Tùng	09/12/1987	CH-0708	HH-TM	3.67	4.50		45.00		**8.17**
150	1	Bùi Thị Hương Giang	14/09/1990	CH-0732	Hóa sinh	6.08	7.00		78.80		**13.08**
151	2	Vũ Lan Anh	25/09/1990	CH-0731	Hóa sinh	5.83	6.40		75.00		**12.23**
152	3	Lê Thị Huyền Trang	14/10/1989	CH-0734	Hóa sinh	5.42	5.69		70.00		**11.11**
153	4	Nguyễn Thị Hà Giang	21/06/1989	CH-0733	Hóa sinh	4.83	4.92		*Miễn thi*		**9.75**
154	1	Hồ Đức Triều	03/03/1989	CH-0755	HSCC	7.75	7.79		*Miễn thi*		**15.54**
155	2	Lê Duy Long	02/06/1987	CH-0747	HSCC	7.92	6.85		78.80		**14.77**
156	3	Vũ Đình Hùng	12/10/1989	CH-0743	HSCC	7.75	6.60		71.30		**14.35**
157	4	Vương Xuân Toàn	15/12/1991	CH-0754	HSCC	6.58	7.29		65.00		**13.87**
158	5	Trần Văn Đạt	06/07/1987	CH-0739	HSCC	6.67	7.15		66.30		**13.82**
159	6	Trừ Văn Trưởng	07/12/1987	CH-0757	HSCC	6.42	6.33	1.0	82.50	10.0	**13.75**
160	7	Đỗ Giang Phúc	27/02/1989	CH-0750	HSCC	7.25	6.31		72.50		**13.56**
161	8	Nguyễn Mạnh Chiến	19/03/1988	CH-0735	HSCC	6.67	6.67		58.80		**13.34**
162	9	Phạm Mạnh Cường	14/12/1988	CH-0736	HSCC	7.33	5.85		83.80		**13.18**
163	10	Lê Minh Quốc	02/01/1988	CH-0752	HSCC	6.67	6.15		62.50		**12.82**
164	11	Lại Xuân Dũng	02/08/1986	CH-0740	HSCC	6.42	6.40		66.30		**12.82**
165	12	Phạm Hữu Tuấn	23/11/1988	CH-0758	HSCC	6.50	6.21		*Miễn thi*		**12.71**
166	13	Nguyễn Thị Hoa	16/12/1989	CH-0742	HSCC	6.58	6.00		73.80		**12.58**
167	14	Bùi Công Thép	25/05/1989	CH-0753	HSCC	5.92	6.65		52.50		**12.57**
168	15	Nguyễn Quỳnh Phương	10/09/1991	CH-0751	HSCC	5.67	6.56		72.50		**12.23**
169	16	Trương Anh Minh	06/01/1984	CH-0748	HSCC	5.83	5.90		87.50		**11.73**
170	17	Phan Thị Lan Hương	01/08/1991	CH-0744	HSCC	6.58	4.83		*Miễn thi*		**11.41**
171	18	Nguyễn Văn Trung	08/10/1987	CH-0756	HSCC	5.83	5.54		*Miễn thi*		**11.37**
172	19	Trần Đức Việt	08/05/1989	CH-0759	HSCC	5.08	5.33		70.00		**10.41**
173	20	Đàm Văn Đạt	22/09/1987	CH-0738	HSCC	5.83	4.63		51.30		**10.46**
174	21	Nguyễn Cao Nguyên	13/11/1989	CH-0749	HSCC	4.25	4.98	1.0	52.50	10.0	**10.23**
175	22	Nguyễn Viết Đăng	06/02/1987	CH-0737	HSCC	3.50	5.31		*Miễn thi*		**8.81**
176	23	Nguyễn Ngọc Hải	15/08/1982	CH-0741	HSCC	3.83	4.04		*Miễn thi*		**7.87**
177	1	Trần Thị Thu Nga	12/05/1990	CH-0813	Lao	5.92	5.38		*Miễn thi*		**11.30**
178	2	Hoàng Tuấn	30/03/1983	CH-0814	Lao	5.08	3.98		*Miễn thi*		**9.06**
179	1	Hoàng Thị Thúy	25/12/1991	CH-0760	Miễn dịch	5.17	7.04		62.50		**12.21**
180	1	Nguyễn Thanh Hoa	23/06/1986	CH-0902	Mô phôi	6.58	6.33		*Miễn thi*		**12.91**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
181	2	Nguyễn Thị Cẩm Vân	18/02/1989	CH-0906	Mô phôi	6.33	6.44		*Miễn thi*		**12.77**
182	3	Nguyễn Huyền Trang	13/11/1985	CH-0905	Mô phôi	5.67	5.73		63.80		**11.40**
183	4	Đỗ Đình Tiệp	15/08/1986	CH-0904	Mô phôi	5.08	5.40		66.30		**10.48**
184	5	Cù Thị Bích Thuỷ	19/05/1987	CH-0903	Mô phôi	4.58	4.92		62.50		**9.50**
185	1	Đặng Cao Kỳ	30/11/1988	CH-1023	Ngoại	7.75	8.42	1.0	76.30	10.0	**17.17**
186	2	Trần Đức Tuấn	07/12/1988	CH-1052	Ngoại	8.33	8.83		*Miễn thi*		**17.16**
187	3	Nguyễn Như Trung	02/04/1989	CH-1047	Ngoại	8.17	8.96		80.00		**17.13**
188	4	Nguyễn Trung Văn	08/06/1987	CH-1054	Ngoại	8.33	8.69		*Miễn thi*		**17.02**
189	5	Trần Ngọc Huân	18/09/1990	CH-1019	Ngoại	8.00	8.85		81.30		**16.85**
190	6	Vũ Tân Lộc	12/06/1991	CH-1026	Ngoại	8.00	8.46		82.50		**16.46**
191	7	Đỗ Viết Thắng	20/09/1988	CH-1039	Ngoại	7.75	7.67	1.0	*Miễn thi*	10.0	**16.42**
192	8	Trần Văn Trung	06/09/1985	CH-1049	Ngoại	7.50	8.88		*Miễn thi*		**16.38**
193	9	Lê Tiến Thành	16/03/1988	CH-1041	Ngoại	6.83	8.52	1.0	71.30	10.0	**16.35**
194	10	Nguyễn Mạnh Quyết	07/09/1988	CH-1034	Ngoại	7.75	8.58		67.50		**16.33**
195	11	Lê Hữu Đoàn	14/09/1989	CH-1000	Ngoại	7.83	8.29		*Miễn thi*		**16.12**
196	12	Nguyễn Anh Đức	08/05/1988	CH-1003	Ngoại	7.92	8.19		75.00		**16.11**
197	13	Nguyễn Văn Linh	20/06/1988	CH-1024	Ngoại	8.00	8.10		*Miễn thi*		**16.10**
198	14	Trần Thành Long	05/10/1988	CH-1028	Ngoại	7.75	8.31		85.00		**16.06**
199	15	Phạm Như Dũng	22/03/1986	CH-1006	Ngoại	7.50	8.52		*Miễn thi*		**16.02**
200	16	Nguyễn Minh Khuê	29/09/1987	CH-1022	Ngoại	7.92	7.73		*Miễn thi*		**15.65**
201	17	Trần Ngọc Định	11/05/1989	CH-0999	Ngoại	7.83	7.79		73.80		**15.62**
202	18	Đào Đăng Sơn	28/11/1990	CH-1035	Ngoại	7.50	7.85		90.00		**15.35**
203	19	Hoàng Văn Bảo	17/12/1986	CH-0989	Ngoại	7.67	7.60		68.80		**15.27**
204	20	Phạm Văn Hùng	25/11/1987	CH-1020	Ngoại	7.25	8.02		*Miễn thi*		**15.27**
205	21	Lê Duy Tuấn	08/09/1990	CH-1051	Ngoại	7.42	7.83		68.80		**15.25**
206	22	Nguyễn Tô Hoàng	28/07/1987	CH-1016	Ngoại	7.67	7.56		85.00		**15.23**
207	23	Trần Việt Hoài	17/09/1986	CH-1015	Ngoại	8.67	6.52		66.30		**15.19**
208	24	Nguyễn Duy Hải	01/10/1988	CH-1011	Ngoại	7.50	7.56		*Miễn thi*		**15.06**
209	25	Vũ Mạnh Linh	23/10/1988	CH-1025	Ngoại	7.75	7.29		*Miễn thi*		**15.04**
210	26	Vũ Đức Đạt	15/05/1990	CH-0998	Ngoại	7.42	7.56		73.80		**14.98**
211	27	Sa Minh Dương	06/12/1988	CH-1008	Ngoại	7.00	6.98	1.0	53.80	10.0	**14.98**
212	28	Hoàng Hải Hòa	02/02/1988	CH-1014	Ngoại	7.50	7.42		86.30		**14.92**
213	29	Nguyễn Đức Tài	09/08/1986	CH-1037	Ngoại	7.33	7.52		*Miễn thi*		**14.85**
214	30	Vũ Hải Sơn	14/10/1989	CH-1036	Ngoại	7.17	7.63		*Miễn thi*		**14.80**
215	31	Nguyễn Văn Cương	04/11/1991	CH-0995	Ngoại	7.08	7.65		66.30		**14.73**
216	32	Trần Quang Vịnh	10/05/1987	CH-1055	Ngoại	8.25	6.46		*Miễn thi*		**14.71**
217	33	Khúc Văn Bách	21/09/1986	CH-0988	Ngoại	7.00	7.63		*Miễn thi*		**14.63**
218	34	Vũ Văn Bộ	01/02/1987	CH-0992	Ngoại	6.92	7.69		71.30		**14.61**
219	35	Đặng Xuân Hưng	09/01/1990	CH-1021	Ngoại	6.75	7.85		58.80		**14.60**
220	36	Nguyễn Trí Cương	19/04/1991	CH-0994	Ngoại	7.25	7.33		*Miễn thi*		**14.58**
221	37	Lương Giang Đức	05/01/1992	CH-1002	Ngoại	7.00	7.56		*Miễn thi*		**14.56**
222	38	Lương Đức Anh	03/01/1986	CH-1001	Ngoại	6.83	7.67		*Miễn thi*		**14.50**
223	39	Đàm Quang Tường	15/06/1985	CH-1053	Ngoại	7.08	7.35		83.80		**14.43**
224	40	Lê Như Dũng	05/07/1984	CH-1005	Ngoại	7.67	6.58		*Miễn thi*		**14.25**
225	41	Trương Bá Dương	10/04/1990	CH-1009	Ngoại	7.17	6.77		*Miễn thi*		**13.94**
226	42	Đoàn Hữu Hoạt	16/06/1985	CH-1017	Ngoại	6.75	7.13		*Miễn thi*		**13.88**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
227	43	Lê Xuân Thanh	05/11/1986	CH-1040	Ngoại	7.25	6.60		68.80		**13.85**
228	44	Lê Văn Cương	29/08/1988	CH-0993	Ngoại	7.00	6.85		82.50		**13.85**
229	45	Bùi Xuân Cường	21/04/1990	CH-0996	Ngoại	7.33	6.48		60.00		**13.81**
230	46	Dương Trung Hiếu	04/08/1988	CH-1013	Ngoại	6.83	6.94		75.00		**13.77**
231	47	Nguyễn Văn Trung	01/03/1990	CH-1048	Ngoại	7.58	6.15		73.80		**13.73**
232	48	Nguyễn Tiến Thành	10/05/1988	CH-1042	Ngoại	7.42	6.27		60.00		**13.69**
233	49	Nguyễn Văn Phú	02/06/1987	CH-1033	Ngoại	6.75	6.92		*Miễn thi*		**13.67**
234	50	Vũ Văn Long	27/12/1988	CH-1029	Ngoại	6.58	6.83		68.80		**13.41**
235	51	Đỗ Trọng Nhân	25/10/1989	CH-1032	Ngoại	6.58	6.60		62.50		**13.18**
236	52	Cao Hữu Đạt	18/05/1990	CH-0997	Ngoại	6.08	6.96		78.80		**13.04**
237	53	Hoàng Ngọc Tân	29/01/1988	CH-1038	Ngoại	7.25	5.63		*Miễn thi*		**12.88**
238	54	Phạm Khánh Toàn	08/10/1987	CH-1046	Ngoại	6.83	6.02		73.80		**12.85**
239	55	Nguyễn Minh Đức	13/09/1989	CH-1004	Ngoại	6.92	5.85		78.80		**12.77**
240	56	Nguyễn Hoàng Giang	22/04/1991	CH-1010	Ngoại	7.33	5.31		57.50		**12.64**
241	57	Trần Bình Ngọc	28/08/1990	CH-1031	Ngoại	6.75	5.85		50.00		**12.60**
242	58	Hoàng Văn Luyện	26/01/1990	CH-1030	Ngoại	6.08	6.31		72.50		**12.39**
243	59	Ngô Văn Hồi	24/11/1987	CH-1018	Ngoại	7.00	4.96		61.30		**11.96**
244	60	Kim Công Thưởng	15/06/1987	CH-1045	Ngoại	6.08	5.60		*Miễn thi*		**11.68**
245	61	Vũ Minh Hải	07/05/1981	CH-1012	Ngoại	5.67	5.38		*Miễn thi*		**11.05**
246	62	Nguyễn Dương Nhật Thi	27/06/1990	CH-1043	Ngoại	5.33	5.08		*Miễn thi*		**10.41**
247	63	Nguyễn Thế Bắc	19/08/1987	CH-0990	Ngoại	4.75	5.17		57.50		**9.92**
248	64	Giang Văn Long	04/07/1989	CH-1027	Ngoại	5.42	5.15	1.0	31.30	10.0	**11.57**
249	65	Nguyễn Văn Bảy	31/08/1989	CH-0991	Ngoại	6.67	4.52		*Miễn thi*		**11.19**
250	66	Đỗ Hồng Trường	28/04/1990	CH-1050	Ngoại	5.50	3.75		61.30		**9.25**
251	1	Đỗ Thị Quỳnh	27/08/1988	CH-1130	Nhãn khoa	8.08	8.77		*Miễn thi*		**16.85**
252	2	Nguyễn Thị Dinh	02/09/1986	CH-1113	Nhãn khoa	7.75	8.65		80.00		**16.40**
253	3	Lê Thị Thanh Thủy	01/01/1986	CH-1132	Nhãn khoa	8.25	7.83		*Miễn thi*		**16.08**
254	4	Nguyễn Thị Xuân Tịnh	01/09/1985	CH-1133	Nhãn khoa	7.58	7.27		*Miễn thi*		**14.85**
255	5	Mai Thị Liên	03/05/1984	CH-1123	Nhãn khoa	6.67	7.96		*Miễn thi*		**14.63**
256	6	Nghiêm Thị Thu Trang	30/08/1983	CH-1134	Nhãn khoa	7.00	7.25		80.00		**14.25**
257	7	Nguyễn Thùy Dung	30/11/1989	CH-1115	Nhãn khoa	7.17	7.06		*Miễn thi*		**14.23**
258	8	Nguyễn Thu Hường	13/06/1986	CH-1120	Nhãn khoa	6.67	7.15		*Miễn thi*		**13.82**
259	9	Nguyễn Quang Thành	13/01/1991	CH-1131	Nhãn khoa	6.08	7.44		73.80		**13.52**
260	10	Nguyễn Quỳnh Hoa	22/11/1987	CH-1117	Nhãn khoa	5.58	7.85		72.50		**13.43**
261	11	Trần Thị Ngọc Mai	23/09/1987	CH-1125	Nhãn khoa	6.08	6.75		73.80		**12.83**
262	12	Nguyễn Minh Hải	22/10/1990	CH-1116	Nhãn khoa	6.08	6.33		82.50		**12.41**
263	13	Vũ Thị Hải Vân	06/06/1990	CH-1136	Nhãn khoa	7.08	5.31		77.50		**12.39**
264	14	Sầm Thị Hoàng Lan	08/04/1986	CH-1122	Nhãn khoa	6.25	5.75		72.50		**12.00**
265	15	Tạ Thị Ngọc	07/02/1987	CH-1127	Nhãn khoa	5.08	6.73		*Miễn thi*		**11.81**
266	16	Nguyễn Hoàng Trung	04/09/1990	CH-1135	Nhãn khoa	6.33	5.48		80.00		**11.81**
267	17	Lương Thị Bích Phượng	30/10/1984	CH-1128	Nhãn khoa	5.50	5.90		*Miễn thi*		**11.40**
268	18	Lại Minh Đức	22/11/1990	CH-1114	Nhãn khoa	5.42	5.88		63.80		**11.30**
269	19	Nguyễn Thị Hương Loan	01/06/1984	CH-1124	Nhãn khoa	5.42	5.46		*Miễn thi*		**10.88**
270	20	Nguyễn Thị Thu Hồng	20/09/1986	CH-1118	Nhãn khoa	5.50	5.04		70.00		**10.54**
271	21	Nguyễn Ngọc Khôi	19/05/1989	CH-1121	Nhãn khoa	4.92	5.52		82.50		**10.44**
272	22	Nguyễn Thị Ngân	04/12/1985	CH-1126	Nhãn khoa	5.42	4.92		41.30		**10.34**
273	23	Trần Minh Anh	15/06/1990	CH-1112	Nhãn khoa	3.75	4.77		*Miễn thi*		**8.52**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
274	24	Bùi Vinh Anh	11/01/1991	CH-1110	Nhãn khoa	4.00	4.04		*Miễn thi*		**8.04**
275	25	Trần Lê Quang	08/02/1991	CH-1129	Nhãn khoa	2.75	4.69		67.50		**7.44**
276	26	Vũ Mai Hương	05/02/1991	CH-1119	Nhãn khoa	3.75	3.46		*Miễn thi*		**7.21**
277	1	Nguyễn Thị Mai Hương	09/10/1983	CH-0827	Nhi	6.33	7.67		82.50		**14.00**
278	2	Nguyễn Văn Trưởng	05/04/1987	CH-0841	Nhi	6.75	7.21		*Miễn thi*		**13.96**
279	3	Phạm Văn Hưng	20/09/1988	CH-0825	Nhi	6.75	6.83		*Miễn thi*		**13.58**
280	4	Nguyễn Thị Thu Hà	13/12/1989	CH-0821	Nhi	6.33	6.83		77.50		**13.16**
281	5	Nguyễn Văn Bắc	27/11/1989	CH-0816	Nhi	6.83	6.25		*Miễn thi*		**13.08**
282	6	Nguyễn Đăng Hoàn	29/05/1989	CH-0823	Nhi	6.67	6.40		*Miễn thi*		**13.07**
283	7	Vũ Thương Huyền	22/02/1990	CH-0828	Nhi	6.58	6.44		71.30		**13.02**
284	8	Trần Văn Duy	05/11/1989	CH-0820	Nhi	6.42	6.48		70.00		**12.90**
285	9	Ngô Thị Cam	12/11/1988	CH-0817	Nhi	6.67	6.02		68.80		**12.69**
286	10	Hà Đức Dũng	17/11/1987	CH-0818	Nhi	5.67	7.00		72.50		**12.67**
287	11	Dương Khánh Duy	15/10/1989	CH-0819	Nhi	6.08	6.42		73.80		**12.50**
288	12	Nguyễn Thị Linh	01/10/1987	CH-0830	Nhi	5.58	6.65		75.00		**12.23**
289	13	Nguyễn Đình Tỉnh	19/10/1989	CH-0839	Nhi	5.83	6.40		78.80		**12.23**
290	14	Đậu Thị Hội	03/06/1987	CH-0824	Nhi	5.83	6.10		*Miễn thi*		**11.93**
291	15	Cao Thị Bích Hảo	26/03/1987	CH-0822	Nhi	5.92	5.81		*Miễn thi*		**11.73**
292	16	Ngô Thị Hương	30/12/1989	CH-0826	Nhi	5.83	5.81		68.80		**11.64**
293	17	Nguyễn Văn Long	12/09/1989	CH-0831	Nhi	5.58	5.92		80.00		**11.50**
294	18	Nguyễn Hồng Phong	24/10/1986	CH-0835	Nhi	5.75	5.71		*Miễn thi*		**11.46**
295	19	Hoàng Thị Vân Anh	12/01/1986	CH-0815	Nhi	5.83	5.60		*Miễn thi*		**11.43**
296	20	Vũ Văn Quý	11/12/1986	CH-0837	Nhi	5.33	5.98		61.30		**11.31**
297	21	Đỗ Thị Linh Phương	23/10/1988	CH-0836	Nhi	5.42	5.83		*Miễn thi*		**11.25**
298	22	Vương Thị Huyền Trang	19/09/1987	CH-0840	Nhi	5.17	6.08		80.00		**11.25**
299	23	Nguyễn Thu Thảo	02/12/1989	CH-0838	Nhi	5.58	5.56		73.80		**11.14**
300	24	Nguyễn Thị Thu Oanh	01/06/1986	CH-0834	Nhi	5.25	5.58		*Miễn thi*		**10.83**
301	25	Phạm Thị Thùy Minh	01/12/1984	CH-0832	Nhi	5.00	5.15		*Miễn thi*		**10.15**
302	26	Nguyễn Danh Ngôn	26/10/1987	CH-0833	Nhi	4.75	5.31		*Miễn thi*		**10.06**
303	27	Diệp Thị Thúy Lan	05/01/1987	CH-0829	Nhi	4.67	5.56		70.00		**10.23**
304	1	Trần Thị Nương	26/11/1985	CH-0880	Nội	7.50	6.92		*Miễn thi*		**14.42**
305	2	Phùng Thị Thanh	25/10/1990	CH-0884	Nội	7.33	7.06		*Miễn thi*		**14.39**
306	3	Nguyễn Hanh Thiện	21/09/1989	CH-0889	Nội	7.25	7.00		*Miễn thi*		**14.25**
307	4	Nguyễn Thị Hằng Nga	14/09/1988	CH-0874	Nội	7.25	6.83		75.00		**14.08**
308	5	Trần Tuấn Tú	25/12/1990	CH-0898	Nội	7.00	6.90		*Miễn thi*		**13.90**
309	6	Bùi Đức Tuấn	24/04/1988	CH-0899	Nội	6.42	6.38	1.0	70.00	10.0	**13.80**
310	7	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	04/09/1986	CH-0871	Nội	7.08	6.63		80.00		**13.71**
311	8	Trương Thị Hải	28/04/1987	CH-0853	Nội	7.00	5.71	1.0	76.30	10.0	**13.71**
312	9	Bùi Quang Trung	20/09/1988	CH-0897	Nội	7.50	6.19		80.00		**13.69**
313	10	Nguyễn Đăng Khoa	12/10/1990	CH-0863	Nội	6.17	7.44		77.50		**13.61**
314	11	Trần Thị Thu Hương	30/03/1986	CH-0862	Nội	7.33	6.21		67.50		**13.54**
315	12	Lưu Thị Kim Huệ	02/03/1988	CH-0861	Nội	6.42	7.10		*Miễn thi*		**13.52**
316	13	Trần Thị Hạnh	24/09/1988	CH-0856	Nội	5.92	7.48		75.00		**13.40**
317	14	Phan Thế Thành	23/09/1989	CH-0887	Nội	6.25	6.83		*Miễn thi*		**13.08**
318	15	Lê Thị Hằng	02/02/1985	CH-0854	Nội	6.50	6.50		76.30		**13.00**
319	16	Đào Thanh Hải	02/04/1986	CH-0852	Nội	6.67	6.21		72.50		**12.88**
320	17	Lê Hương Thảo	14/06/1989	CH-0888	Nội	6.67	6.19		52.50		**12.86**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
321	18	Nguyễn Thị Tú Hằng	19/11/1985	CH-0855	Nội	6.50	6.27		83.80		**12.77**
322	19	Nguyễn Thị Tươi	03/03/1986	CH-0900	Nội	6.67	6.08		*Miễn thi*		**12.75**
323	20	Hoàng Mai Ngọc	25/10/1991	CH-0875	Nội	6.83	5.88		57.50		**12.71**
324	21	Nguyễn Thị Dịu	01/08/1988	CH-0846	Nội	6.58	6.08		*Miễn thi*		**12.66**
325	22	Nguyễn Thị Sinh	22/01/1986	CH-0882	Nội	6.83	5.79		71.30		**12.62**
326	23	Bùi Văn Hoàng	13/07/1986	CH-0859	Nội	6.42	6.19		78.80		**12.61**
327	24	Trần Hải Dương	01/10/1981	CH-0849	Nội	6.25	6.33		83.80		**12.58**
328	25	Nguyễn Thị Ngọc Mai	19/12/1991	CH-0870	Nội	6.33	6.08		77.50		**12.41**
329	26	Lê Huy Hoàng	01/01/1989	CH-0860	Nội	6.25	6.02		71.30		**12.27**
330	27	Hoàng Anh Thư	23/01/1986	CH-0890	Nội	6.58	5.58		80.00		**12.16**
331	28	Lê Văn Đán	22/03/1989	CH-0844	Nội	6.33	5.83		*Miễn thi*		**12.16**
332	29	Đỗ Doãn Trọng	16/06/1984	CH-0896	Nội	6.75	5.35		80.00		**12.10**
333	30	Nguyễn Văn Nam	28/12/1988	CH-0872	Nội	7.00	4.79		66.30		**11.79**
334	31	Trần Văn Lưu	07/06/1985	CH-0869	Nội	5.75	6.02		*Miễn thi*		**11.77**
335	32	Phạm Thị Bích Ngọc	07/10/1986	CH-0877	Nội	5.00	5.75	1.0	58.80	10.0	**11.75**
336	33	Đàm Thị Phương	28/12/1984	CH-0881	Nội	5.42	6.23		*Miễn thi*		**11.65**
337	34	Hoàng Thị Thùy	17/06/1989	CH-0891	Nội	5.67	5.77		71.30		**11.44**
338	35	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	29/09/1980	CH-0857	Nội	6.08	5.31		66.30		**11.39**
339	36	Trần Thị Hoài Thanh	21/08/1988	CH-0885	Nội	6.17	5.17		*Miễn thi*		**11.34**
340	37	Nguyễn Văn Đông	11/01/1983	CH-0847	Nội	5.42	5.92		*Miễn thi*		**11.34**
341	38	Nguyễn Đức Linh	06/06/1990	CH-0866	Nội	6.00	5.31		*Miễn thi*		**11.31**
342	39	Lê Quang Điện	04/03/1984	CH-0845	Nội	5.33	4.67	1.0	55.00	10.0	**11.00**
343	40	Đào Ngọc Đức	04/07/1990	CH-0848	Nội	6.17	4.77		68.80		**10.94**
344	41	Trịnh Mỹ Linh	27/08/1990	CH-0867	Nội	5.58	5.35		62.50		**10.93**
345	42	Phan Thị Hồng Nhung	30/01/1989	CH-0879	Nội	5.92	5.00		56.30		**10.92**
346	43	Tạ Ngọc Lan	26/08/1988	CH-0864	Nội	5.58	5.31		75.00		**10.89**
347	44	Đào Thị Thanh Nhạn	14/11/1988	CH-0878	Nội	5.83	4.90		63.80		**10.73**
348	45	Vũ Quỳnh Trang	12/12/1988	CH-0895	Nội	5.67	5.06		62.50		**10.73**
349	46	Trần Thị Lịch	21/07/1986	CH-0865	Nội	5.08	4.44	1.0	55.00	10.0	**10.52**
350	47	Đỗ Văn Thành	01/07/1989	CH-0886	Nội	5.33	4.96		*Miễn thi*		**10.29**
351	48	Lê Xuân Ngọc	20/10/1989	CH-0876	Nội	5.33	4.88		*Miễn thi*		**10.21**
352	49	Phạm Hùng Tiến	15/07/1983	CH-0893	Nội	5.00	5.17		*Miễn thi*		**10.17**
353	50	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	17/05/1984	CH-0858	Nội	4.50	6.29		71.30		**10.79**
354	51	Nguyễn Thị Thu Hà	04/05/1982	CH-0850	Nội	6.17	4.23		*Miễn thi*		**10.40**
355	52	Ngô Thị Lụa	11/03/1986	CH-0868	Nội	5.50	4.58		71.30		**10.08**
356	53	Nguyễn Văn Nam	06/10/1990	CH-0873	Nội	5.42	4.48		61.30		**9.90**
357	54	Nguyễn Văn Hà	04/01/1986	CH-0851	Nội	5.42	4.35		*Miễn thi*		**9.77**
358	55	Đặng Thị Kim Thanh	08/01/1987	CH-0883	Nội	5.00	4.40		60.00		**9.40**
359	56	Dương Thị Thu Trang	16/11/1986	CH-0894	Nội	4.58	4.35		42.50		**8.93**
360	1	Đinh Huy Giang	20/01/1991	CH-1140	PTTH	7.08	6.58		52.50		**13.66**
361	2	Vũ Nguyên Bình	20/06/1990	CH-1138	PTTH	6.58	7.00		81.30		**13.58**
362	3	Nguyễn Văn An	29/12/1989	CH-1137	PTTH	6.25	7.08		73.80		**13.33**
363	4	Dương Hà Liên	21/03/1988	CH-1141	PTTH	6.08	7.04		*Miễn thi*		**13.12**
364	5	Nguyễn Văn Đường	19/07/1986	CH-1139	PTTH	6.75	6.02		67.50		**12.77**
365	6	Bùi Hữu Phước	15/02/1985	CH-1142	PTTH	5.33	7.04		78.80		**12.37**
366	1	Mai Hồng Nhung	07/07/1986	CH-1267	QLBV	9.25	7.92	1.0	*Miễn thi*	10.0	**18.17**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
367	2	Nguyễn Doãn Hóa	01/01/1989	CH-1259	QLBV	9.33	7.58		*Miễn thi*		**16.91**
368	3	Hà Thị Mai Phương	01/07/1981	CH-1268	QLBV	8.75	7.08	1.0	*Miễn thi*	10.0	**16.83**
369	4	Nguyễn Thị Bích Hải	24/12/1980	CH-1257	QLBV	8.08	7.08		*Miễn thi*		**15.16**
370	5	Đinh Quang Huy	16/06/1986	CH-1261	QLBV	7.92	6.83		*Miễn thi*		**14.75**
371	6	Cù Thu Hường	19/03/1982	CH-1260	QLBV	8.75	5.92		*Miễn thi*		**14.67**
372	7	Lê Giang Linh	11.05.1980	CH-1263	QLBV	8.58	5.83		*Miễn thi*		**14.41**
373	8	Nguyễn Thế Tuyền	18/04/1980	CH-1280	QLBV	7.83	6.42		*Miễn thi*		**14.25**
374	9	Nguyễn Hữu Quân	28/07/1977	CH-1270	QLBV	7.75	6.00		77.50		**13.75**
375	10	Trần Ngọc Hải	20/12/1982	CH-1258	QLBV	8.17	5.50		62.50		**13.67**
376	11	Duy Thị Thanh Huyền	02/11/1970	CH-1262	QLBV	7.17	6.08		*Miễn thi*		**13.25**
377	12	Tạ Thị Tươi	24/12/1984	CH-1278	QLBV	7.92	5.08		*Miễn thi*		**13.00**
378	13	Vũ Hương Giang	25/09/1980	CH-1256	QLBV	6.42	5.42		*Miễn thi*		**11.84**
379	14	Huỳnh Văn Thuận	20/10/1974	CH-1275	QLBV	7.00	4.83		70.00		**11.83**
380	15	Phạm Văn Châu	06/02/1990	CH-1254	QLBV	6.42	5.17		60.00		**11.59**
381	16	Lê Anh Tuấn	16/06/1988	CH-1277	QLBV	5.67	5.33		78.80		**11.00**
382	17	Nguyễn Thị Phương Thảo	07.11.1976	CH-1273	QLBV	5.25	5.42		*Miễn thi*		**10.67**
383	18	Nguyễn Ngọc Toàn	04/02/1979	CH-1276	QLBV	5.67	4.92		*Miễn thi*		**10.59**
384	19	Nguyễn Hoài Thu	16/09/1988	CH-1274	QLBV	7.83	6.33		46.30		**14.16**
385	20	Nguyễn Như Thái	12.08.1990	CH-1271	QLBV	6.67	5.42		46.30		**12.09**
386	21	Lê Thị Kim Nhung	15/11/1978	CH-1266	QLBV	7.75	4.08		55.00		**11.83**
387	22	Lê Thị Hồng Phương	07/06/1976	CH-1269	QLBV	5.92	4.00		41.30		**9.92**
388	23	Chử Văn Thắng	28/02/1967	CH-1272	QLBV	5.83	3.75		33.80		**9.58**
389	24	Chu Văn Tuyên	08/09/1984	CH-1279	QLBV	4.67	4.50		28.80		**9.17**
390	25	Nguyễn Văn Dũng	17/01/1978	CH-1255	QLBV	4.17	4.42		*Miễn thi*		**8.59**
391	26	Trần Quang Nghĩa	03/11/1981	CH-1264	QLBV	4.00	4.08		*Miễn thi*		**8.08**
392	1	Đặng Đình Quang	22/09/1991	CH-1243	RHM	7.83	8.58		82.50		**16.41**
393	2	Hoàng Thị Thu Trang	08/04/1991	CH-1251	RHM	7.83	8.15		78.80		**15.98**
394	3	Nguyễn Thu Huyền	19/11/1985	CH-1236	RHM	7.08	8.63		*Miễn thi*		**15.71**
395	4	Hoàng Kim Cúc	24/09/1988	CH-1225	RHM	7.33	7.35		*Miễn thi*		**14.68**
396	5	Đậu Thị Kiều Trang	20/05/1986	CH-1250	RHM	6.42	7.85		71.30		**14.27**
397	6	Dương Trần Trung	08/11/1987	CH-1252	RHM	5.83	7.54		73.80		**13.37**
398	7	Hà Thị Chinh	15/03/1989	CH-1224	RHM	6.33	6.94		76.30		**13.27**
399	8	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/06/1987	CH-1246	RHM	6.25	6.96		66.30		**13.21**
400	9	Nguyễn Thanh Bình	06/01/1991	CH-1223	RHM	5.42	7.54		*Miễn thi*		**12.96**
401	10	Nguyễn Đăng Thắng	25/10/1987	CH-1244	RHM	5.83	7.00		65.00		**12.83**
402	11	Phạm Thị Huyền	20/07/1990	CH-1237	RHM	6.25	6.44		67.50		**12.69**
403	12	Vũ Thị Hà	01/07/1987	CH-1231	RHM	5.92	6.63		72.50		**12.55**
404	13	Lê Thị Mai Loan	30/10/1990	CH-1239	RHM	6.17	6.33		*Miễn thi*		**12.50**
405	14	Nguyễn Minh Lương	27/12/1987	CH-1240	RHM	5.92	6.58		75.00		**12.50**
406	15	Nguyễn Thị Hồng Vân	02/03/1985	CH-1253	RHM	6.00	6.13		77.50		**12.13**
407	16	Đỗ Châu Giang	09/11/1991	CH-1229	RHM	5.67	6.27		*Miễn thi*		**11.94**
408	17	Trần Thị Anh Thư	28/01/1987	CH-1248	RHM	5.25	5.94		82.50		**11.19**
409	18	Trương Minh Nga	15/06/1987	CH-1241	RHM	5.17	5.56		66.30		**10.73**
410	19	Nguyễn Thị Duyên	30/06/1988	CH-1228	RHM	5.83	4.88		*Miễn thi*		**10.71**
411	20	Nguyễn Tiến Đức	24/10/1990	CH-1227	RHM	5.25	4.92		67.50		**10.17**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
412	21	Dương Thị Hòa	13/10/1988	CH-1234	RHM	4.67	6.52		75.00		**11.19**
413	22	Bùi Thị Hải	08/05/1988	CH-1232	RHM	5.42	4.48		66.30		**9.90**
414	23	Nguyễn Kiều Ngân	21/08/1989	CH-1242	RHM	5.00	4.63		61.30		**9.63**
415	24	Nguyễn Thị Thanh Hà	04/10/1991	CH-1230	RHM	5.50	3.71		80.00		**9.21**
416	25	Phùng Văn Thuận	26/04/1991	CH-1249	RHM	5.00	3.85		58.80		**8.85**
417	26	Nguyễn Thị Thảo	04/08/1987	CH-1247	RHM	4.00	4.77		*Miễn thi*		**8.77**
418	27	Nguyễn Quốc Khánh	01/09/1986	CH-1238	RHM	4.33	3.73		52.50		**8.06**
419	28	Nguyễn Đình Thành	14/08/1985	CH-1245	RHM	4.25	3.60		*Miễn thi*		**7.85**
420	29	Bùi Quang Đồng	28/12/1989	CH-1226	RHM	3.33	3.38	1.0	25.00	10.0	**7.71**
421	30	Nguyễn Thị Thu Hiền	01/02/1987	CH-1233	RHM	3.42	3.19		*Miễn thi*		**6.61**
422	1	Vũ Mai Liên	11/03/1988	CH-1163	Sản	9.42	8.21		*Miễn thi*		**17.63**
423	2	Nguyễn Đình Quảng	05/03/1986	CH-1179	Sản	7.67	8.17	1.0	55.00	10.0	**16.84**
424	3	Phạm Thị Quỳnh Như	25/12/1989	CH-1174	Sản	7.42	8.90		*Miễn thi*		**16.32**
425	4	Lê Thị Hải Yến	16/07/1991	CH-1194	Sản	7.42	8.69		81.30		**16.11**
426	5	Ninh Thị Thu Hà	29/03/1988	CH-1152	Sản	7.25	7.71	1.0	*Miễn thi*	10.0	**15.96**
427	6	Nguyễn Đức Quý	25/11/1988	CH-1180	Sản	7.33	8.54		87.50		**15.87**
428	7	Đào Thị Hồng Nhung	18/09/1989	CH-1176	Sản	7.50	8.15		*Miễn thi*		**15.65**
429	8	Trương Thị Thủy	16/03/1988	CH-1189	Sản	7.08	8.44		*Miễn thi*		**15.52**
430	9	Vũ Thị Thêu	22/04/1988	CH-1185	Sản	7.08	8.44		82.50		**15.52**
431	10	Lê Đức Thọ	21/11/1989	CH-1187	Sản	6.92	7.23	1.0	*Miễn thi*	10.0	**15.15**
432	11	Vũ Minh Hoàng	26/02/1989	CH-1155	Sản	6.75	8.40		71.30		**15.15**
433	12	Đỗ Mạnh Thắng	20/04/1987	CH-1182	Sản	7.50	7.60		87.50		**15.10**
434	13	Hoàng Văn Khanh	19/06/1989	CH-1161	Sản	6.92	8.02		73.80		**14.94**
435	14	Đỗ Văn Tạo	10/12/1986	CH-1181	Sản	7.58	7.33		*Miễn thi*		**14.91**
436	15	Trần Thị Thu Huyền	10/06/1987	CH-1160	Sản	7.08	7.77		*Miễn thi*		**14.85**
437	16	Đồng Thị Minh Phương	15/06/1987	CH-1177	Sản	7.08	7.75		*Miễn thi*		**14.83**
438	17	Phạm Thị Linh	10/04/1988	CH-1165	Sản	7.08	7.73		*Miễn thi*		**14.81**
439	18	Đào Thanh Hoa	09/03/1985	CH-1154	Sản	7.33	7.38		80.00		**14.71**
440	19	Phan Đức Long	09/09/1986	CH-1167	Sản	6.75	7.94		66.30		**14.69**
441	20	Phan Anh Đức	12/10/1988	CH-1146	Sản	7.17	7.40		*Miễn thi*		**14.57**
442	21	Trịnh Phạm Thanh Tùng	28/09/1989	CH-1191	Sản	8.17	6.29		*Miễn thi*		**14.46**
443	22	Nguyễn Thị Giang	30/03/1987	CH-1148	Sản	6.83	7.52		*Miễn thi*		**14.35**
444	23	Đỗ Thùy Hương	21/12/1982	CH-1158	Sản	7.50	6.77		*Miễn thi*		**14.27**
445	24	Chu Bích Hà	14/04/1986	CH-1149	Sản	7.17	7.00		76.30		**14.17**
446	25	Nguyễn Thị Hường	27/12/1990	CH-1159	Sản	6.75	6.46		86.30		**13.21**
447	26	Vương Thị Quỳnh Nga	24/08/1988	CH-1171	Sản	6.67	6.48		*Miễn thi*		**13.15**
448	27	Nguyễn Gia Cường	01/12/1986	CH-1145	Sản	6.08	6.94		61.30		**13.02**
449	28	Ngô Văn Thanh	08/04/1984	CH-1183	Sản	6.58	6.35		*Miễn thi*		**12.93**
450	29	Vũ Thị Huyền Nga	08/02/1990	CH-1170	Sản	6.17	6.71		*Miễn thi*		**12.88**
451	30	Cao Xuân Hùng	18/09/1988	CH-1157	Sản	6.25	6.58		58.80		**12.83**
452	31	Hoàng Văn Lợi	02/06/1986	CH-1166	Sản	6.08	6.73		73.80		**12.81**
453	32	Nguyễn Hà Bảo Vân	31/03/1987	CH-1192	Sản	6.58	5.94		65.00		**12.52**
454	33	Nguyễn Thị Xuyến	19/11/1988	CH-1193	Sản	6.25	5.94		73.80		**12.19**
455	34	Hoàng Huy Tùng	30/12/1991	CH-1190	Sản	6.58	5.56		70.00		**12.14**
456	35	Phùng Thị Quỳnh Mai	18/12/1990	CH-1168	Sản	5.42	6.71		*Miễn thi*		**12.13**
457	36	Nguyễn Thị Thu Hà	21/11/1987	CH-1151	Sản	5.50	5.96		72.50		**11.46**
458	37	Lê Hoàng Linh	08/05/1988	CH-1164	Sản	5.83	5.21		68.80		**11.04**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
459	38	Lường Thị Ánh Nguyệt	06/08/1989	CH-1173	Sản	4.92	4.31	1.0	41.30	10.0	**10.23**
460	39	Nguyễn Thị Bích Ngọc	04/08/1989	CH-1172	Sản	5.17	4.90		52.50		**10.07**
461	40	Nguyễn Tuấn Anh	17/02/1991	CH-1143	Sản	4.83	4.83		56.30		**9.66**
462	41	Nguyễn Hữu Hải	24/11/1988	CH-1153	Sản	7.25	4.54		36.30		**11.79**
463	42	Bùi Thị Phượng	15/08/1987	CH-1178	Sản	6.08	5.60		48.80		**11.68**
464	43	Hoàng Thị Thu Hà	15/08/1984	CH-1150	Sản	7.08	4.52		65.00		**11.60**
465	44	Vũ Hữu Thịnh	27/07/1989	CH-1186	Sản	5.33	4.56		42.50		**9.89**
466	45	Nguyễn Hoàng Nam	04/10/1991	CH-1169	Sản	4.75	4.96		40.00		**9.71**
467	46	Trương Việt Bắc	24/07/1987	CH-1144	Sản	4.58	5.06		53.80		**9.64**
468	47	Đỗ Thị Giang	03/09/1985	CH-1147	Sản	4.50	4.63		*Miễn thi*		**9.13**
469	48	Nguyễn Tiến Lê	23/08/1985	CH-1162	Sản	4.08	4.65		*Miễn thi*		**8.73**
470	1	Đàm Văn Đức	04/08/1989	CH-0901	Tâm thần	6.42	6.58		*Miễn thi*		**13.00**
471	1	Lê Quốc Việt	11/05/1989	CH-0912	Thần kinh	7.67	7.08		81.30		**14.75**
472	2	Nguyễn Phương Thảo	27/02/1990	CH-0908	Thần kinh	7.33	7.17		95.00		**14.50**
473	3	Lê Hải Nam	19/10/1986	CH-0907	Thần kinh	5.83	6.56		*Miễn thi*		**12.39**
474	4	Trần Văn Thực	13/08/1987	CH-0910	Thần kinh	6.25	5.63		73.80		**11.88**
475	5	Nguyễn Thanh Tùng	04/10/1985	CH-0911	Thần kinh	6.25	5.52		*Miễn thi*		**11.77**
476	6	Vũ Phương Thảo	23/12/1989	CH-0909	Thần kinh	6.17	4.77		70.00		**10.94**
477	1	Trần Thị Hương	25/06/1989	CH-0927	Tim mạch	7.58	7.96		80.00		**15.54**
478	2	Nguyễn Thị Tho	09/07/1987	CH-0948	Tim mạch	7.25	8.13		*Miễn thi*		**15.38**
479	3	Trần Văn Trung	16/07/1988	CH-0952	Tim mạch	6.92	6.75	1.0	*Miễn thi*	10.0	**14.67**
480	4	Nguyễn Thị Oanh	21/01/1991	CH-0941	Tim mạch	7.67	6.63		78.80		**14.30**
481	5	Nguyễn Thị Bích Hằng	19/07/1985	CH-0920	Tim mạch	7.33	6.56		85.00		**13.89**
482	6	Hoàng Thị Hồng Mến	23/11/1986	CH-0935	Tim mạch	6.83	7.04		65.00		**13.87**
483	7	Nguyễn Thị Thanh Loan	28/11/1990	CH-0932	Tim mạch	6.83	6.98		*Miễn thi*		**13.81**
484	8	Tạ Quốc Huân	11/11/1990	CH-0924	Tim mạch	6.83	6.94		76.30		**13.77**
485	9	Hoàng Trung Kiên	16/11/1991	CH-0928	Tim mạch	7.33	6.38		72.50		**13.71**
486	10	Ngô Văn Tuấn	19/10/1988	CH-0953	Tim mạch	7.08	6.48		87.50		**13.56**
487	11	Nguyễn Công Thành	07/12/1990	CH-0945	Tim mạch	6.42	7.13		77.50		**13.55**
488	12	Phan Thanh Nghĩa	03/07/1988	CH-0938	Tim mạch	7.33	6.19		71.30		**13.52**
489	13	Hoàng Phương Nam	27/10/1984	CH-0937	Tim mạch	7.25	6.27		76.30		**13.52**
490	14	Nguyễn Thị Ái Vân	17/10/1989	CH-0954	Tim mạch	6.58	6.90		76.30		**13.48**
491	15	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/11/1988	CH-0947	Tim mạch	7.25	6.08		71.30		**13.33**
492	16	Vũ Thị Thanh Loan	12/01/1988	CH-0933	Tim mạch	6.92	6.23		66.30		**13.15**
493	17	Đỗ Thu Trang	10/12/1984	CH-0950	Tim mạch	7.08	6.02		81.30		**13.10**
494	18	Lê Thị Thanh Hòa	15/06/1986	CH-0923	Tim mạch	6.25	6.27		67.50		**12.52**
495	19	Lê Thị Thúy Linh	27/09/1989	CH-0931	Tim mạch	6.17	5.15	1.0	76.30	10.0	**12.32**
496	20	Đinh Danh Trình	20/04/1987	CH-0951	Tim mạch	6.25	6.02		78.80		**12.27**
497	21	Nguyễn Phương Liên	25/12/1987	CH-0930	Tim mạch	6.33	5.90		88.80		**12.23**
498	22	Trần Việt Anh	16/10/1991	CH-0915	Tim mạch	6.25	5.90		75.00		**12.15**
499	23	Nghiêm Thu Thảo	11/09/1989	CH-0946	Tim mạch	6.67	5.46		77.50		**12.13**
500	24	Nguyễn Bá Hiển	01/12/1988	CH-0921	Tim mạch	6.08	6.00		61.30		**12.08**
501	25	Nguyễn Mai Hương	06/09/1989	CH-0926	Tim mạch	6.75	5.23		73.80		**11.98**
502	26	Bùi Thành Đạt	13/02/1989	CH-0917	Tim mạch	5.83	5.98		66.30		**11.81**
503	27	Ngô Thế Ngọc	03/05/1990	CH-0939	Tim mạch	6.17	5.52		61.30		**11.69**
504	28	Nguyễn Thị Thu Vịnh	13/11/1988	CH-0956	Tim mạch	5.67	5.98		66.30		**11.65**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
505	29	Nguyễn Tùng Sơn	25/08/1988	CH-0942	Tim mạch	5.50	6.08		68.80		**11.58**
506	30	Lê Thị Xuân	07/09/1987	CH-0957	Tim mạch	5.83	5.67		*Miễn thi*		**11.50**
507	31	Nguyễn Thị Thủy	18/06/1985	CH-0949	Tim mạch	6.08	5.06		67.50		**11.14**
508	32	Lê Quang Dương	20/07/1984	CH-0919	Tim mạch	5.83	5.23		*Miễn thi*		**11.06**
509	33	Lê Đức Việt	24/07/1986	CH-0955	Tim mạch	5.50	5.50		78.80		**11.00**
510	34	Nguyễn Thị Lan Anh	21/10/1988	CH-0913	Tim mạch	5.58	5.15		68.80		**10.73**
511	35	Lê Mạnh	12/06/1988	CH-0934	Tim mạch	5.58	4.92		50.00		**10.50**
512	36	Nguyễn Trí Kiên	01/08/1991	CH-0929	Tim mạch	5.25	4.92		*Miễn thi*		**10.17**
513	37	Nguyễn Văn Minh	27/04/1982	CH-0936	Tim mạch	5.08	4.77		51.30		**9.85**
514	38	Tô Tiến Dũng	17/09/1983	CH-0918	Tim mạch	6.08	4.69		61.30		**10.77**
515	39	Lê Bích Nhàn	03/11/1988	CH-0940	Tim mạch	5.25	5.35		48.80		**10.60**
516	40	Nguyễn Văn Hùng	05/04/1988	CH-0925	Tim mạch	5.42	4.77		41.30		**10.19**
517	41	Nguyễn Trung Hiệp	07/01/1988	CH-0922	Tim mạch	5.08	5.10		40.00		**10.18**
518	42	Nguyễn Vũ Thắng	17/05/1991	CH-0943	Tim mạch	5.58	4.17		*Miễn thi*		**9.75**
519	43	Nguyễn Thị Vân Anh	22/09/1987	CH-0914	Tim mạch	5.00	4.73		67.50		**9.73**
520	1	Bùi Bằng Giang	23/10/1987	CH-1203	TMH	7.92	8.90		83.80		**16.82**
521	2	Bùi Viết Tuấn	01/07/1986	CH-1220	TMH	7.92	8.65		66.30		**16.57**
522	3	Nguyễn Thị Kim Anh	17/09/1986	CH-1196	TMH	7.67	8.60		*Miễn thi*		**16.27**
523	4	Lê Thị Hòa	15/03/1988	CH-1206	TMH	7.00	8.31		82.50		**15.31**
524	5	Triệu Văn Công	06/04/1988	CH-1200	TMH	7.67	7.54		66.30		**15.21**
525	6	Lê Việt Dũng	04/12/1986	CH-1202	TMH	7.17	7.83		86.30		**15.00**
526	7	Tạ Xuân Thành	23/07/1985	CH-1216	TMH	6.58	8.21		*Miễn thi*		**14.79**
527	8	Nguyễn Phương Thảo	29/09/1986	CH-1217	TMH	6.50	7.65		77.50		**14.15**
528	9	Đỗ Đức Cảnh	31/08/1988	CH-1199	TMH	6.75	6.81		*Miễn thi*		**13.56**
529	10	Nguyễn Vũ Hiệp	03/12/1986	CH-1205	TMH	5.92	7.63		*Miễn thi*		**13.55**
530	11	Mai Sỹ Bình	12/12/1985	CH-1198	TMH	6.58	6.96		*Miễn thi*		**13.54**
531	12	Nguyễn Bắc Hải	19/05/1984	CH-1204	TMH	5.75	6.58	1.0	*Miễn thi*	10.0	**13.33**
532	13	Hoàng Văn Lương	10/03/1983	CH-1210	TMH	6.50	6.54		*Miễn thi*		**13.04**
533	14	Lương Văn Mậu	20/06/1983	CH-1211	TMH	6.50	6.35		77.50		**12.85**
534	15	Lê Hoàng Anh	13/09/1986	CH-1195	TMH	6.08	6.23		*Miễn thi*		**12.31**
535	16	Nguyễn Khắc Trường	16/09/1989	CH-1218	TMH	6.67	5.40		67.50		**12.07**
536	17	Nguyễn Thị Minh Huyền	24/06/1990	CH-1208	TMH	5.92	6.04		62.50		**11.96**
537	18	Vũ Hồng Thái	03/01/1991	CH-1215	TMH	6.42	5.25		*Miễn thi*		**11.67**
538	19	Phạm Ngọc Tuân	19/02/1991	CH-1219	TMH	5.83	5.35		71.30		**11.18**
539	20	Nguyễn Khánh Linh	19/12/1984	CH-1209	TMH	5.92	4.88		66.30		**10.80**
540	21	Nguyễn Anh Cường	03/09/1987	CH-1201	TMH	5.58	5.04		68.80		**10.62**
541	22	Lê Thanh Bình	26/03/1986	CH-1197	TMH	6.33	4.63		45.00		**10.96**
542	23	Đỗ Tiến Quân	02/03/1987	CH-1213	TMH	6.33	4.56		72.50		**10.89**
543	24	Hoàng Thu Quyên	15/10/1991	CH-1214	TMH	5.42	4.44		72.50		**9.86**
544	25	Lê Thanh nga	20/11/1988	CH-1212	TMH	4.83	4.42		65.00		**9.25**
545	26	Nguyễn Hồng Tuấn	07/09/1989	CH-1221	TMH	5.42	3.00		*Miễn thi*		**8.42**
546	27	Bùi Thanh Huyền	01/11/1990	CH-1207	TMH	4.50	3.13		40.00		**7.63**
547	1	Nguyễn Thị Tố Quyên	12/06/1989	CH-1092	Ung thư	8.00	9.27		81.30		**17.27**
548	2	Lưu Xuân Thông	26/09/1988	CH-1096	Ung thư	7.75	8.90		86.30		**16.65**
549	3	Trần Duy Hùng	28/07/1990	CH-1080	Ung thư	7.67	7.96	1.0	73.80	10.0	**16.63**
550	4	Trần Quỳnh Ngân	08/03/1989	CH-1090	Ung thư	7.67	8.63		85.00		**16.30**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
551	5	Nguyễn Thị Như Hoa	26/01/1988	CH-1076	Ung thư	7.92	8.31		76.30		**16.23**
552	6	Tạ Mai Loan	12/11/1986	CH-1086	Ung thư	7.42	8.79		81.30		**16.21**
553	7	Phạm Hữu Mạnh	19/10/1986	CH-1088	Ung thư	7.92	8.23		70.00		**16.15**
554	8	Trương Văn Sáng	01/04/1985	CH-1095	Ung thư	7.33	8.75		*Miễn thi*		**16.08**
555	9	Trần Huy Kính	01/10/1989	CH-1085	Ung thư	7.67	8.15		*Miễn thi*		**15.82**
556	10	Trần Trọng Quyền	05/05/1990	CH-1093	Ung thư	7.00	8.65		85.00		**15.65**
557	11	Nguyễn Tài Bùi Đạt	12/07/1986	CH-1062	Ung thư	7.67	7.67		*Miễn thi*		**15.34**
558	12	Hoàng Phan Quỳnh Trang	15/09/1990	CH-1100	Ung thư	8.00	7.33		81.30		**15.33**
559	13	Nguyễn Thanh Hoa	22/08/1990	CH-1074	Ung thư	7.08	7.25	1.0	70.00	10.0	**15.33**
560	14	Nguyễn Văn Công	21/11/1990	CH-1061	Ung thư	6.92	8.10		77.50		**15.02**
561	15	Nguyễn Trọng Tiến	17/03/1989	CH-1098	Ung thư	7.08	7.71		*Miễn thi*		**14.79**
562	16	Trần Quang Kiên	10/07/1988	CH-1084	Ung thư	6.33	8.44		*Miễn thi*		**14.77**
563	17	Nguyễn Khánh Hà	05/06/1989	CH-1068	Ung thư	6.67	8.02		*Miễn thi*		**14.69**
564	18	Đỗ Anh Tuấn	25/10/1990	CH-1103	Ung thư	7.67	6.90		76.30		**14.57**
565	19	Lê Xuân Hà	02/04/1988	CH-1067	Ung thư	6.33	8.13		*Miễn thi*		**14.46**
566	20	Trần Thị Thúy	13/08/1985	CH-1097	Ung thư	7.00	7.31		91.30		**14.31**
567	21	Trần Thị Chung	02/01/1987	CH-1060	Ung thư	7.33	6.96		83.80		**14.29**
568	22	Vũ Thị Trang	04/04/1986	CH-1101	Ung thư	6.75	7.04		57.50		**13.79**
569	23	Phương Ngọc Anh	04/02/1990	CH-1057	Ung thư	6.92	6.85		76.30		**13.77**
570	24	Lê Công Định	01/07/1986	CH-1064	Ung thư	7.83	5.90		78.80		**13.73**
571	25	Đoàn Thị Tuyết	01/02/1987	CH-1105	Ung thư	6.67	7.04		80.00		**13.71**
572	26	Nguyễn Thị Hoa	26/09/1985	CH-1075	Ung thư	6.58	7.10		*Miễn thi*		**13.68**
573	27	Trần Hữu Hiệu	12/07/1987	CH-1073	Ung thư	7.00	6.60		61.30		**13.60**
574	28	Nguyễn Hải Hoàng	12/01/1990	CH-1078	Ung thư	6.67	6.90		75.00		**13.57**
575	29	Nguyễn Văn Hiển	20/11/1984	CH-1072	Ung thư	6.33	7.21		72.50		**13.54**
576	30	Nguyễn Tiến Hùng	29/04/1979	CH-1079	Ung thư	6.25	6.10	1.0	*Miễn thi*	10.0	**13.35**
577	31	Nguyễn Khắc Toàn	23/06/1989	CH-1099	Ung thư	6.50	6.60		85.00		**13.10**
578	32	Lã Duy Tuyến	05/09/1985	CH-1104	Ung thư	6.17	6.79		*Miễn thi*		**12.96**
579	33	Nguyễn Hoàng Hải	20/12/1986	CH-1069	Ung thư	6.17	6.73		*Miễn thi*		**12.90**
580	34	Trần Chí Dũng	08/11/1985	CH-1065	Ung thư	6.33	6.48		66.30		**12.81**
581	35	Đàm Bảo Trung	23/09/1989	CH-1102	Ung thư	6.08	6.54		73.80		**12.62**
582	36	Nguyễn Thanh Ngọc	15/10/1986	CH-1091	Ung thư	6.17	6.13		*Miễn thi*		**12.30**
583	37	Đỗ Minh Hiền	19/04/1986	CH-1071	Ung thư	5.17	6.96		*Miễn thi*		**12.13**
584	38	Đồng Chí Kiên	04/06/1988	CH-1083	Ung thư	5.75	6.29		68.80		**12.04**
585	39	Trần Tuyết Thanh Hải	23/07/1988	CH-1070	Ung thư	6.67	5.31		82.50		**11.98**
586	40	Chu Thị Thu Huyền	08/02/1987	CH-1081	Ung thư	5.25	6.65		*Miễn thi*		**11.90**
587	41	Nguyễn Văn Quyết	16/01/1988	CH-1094	Ung thư	6.50	4.90		*Miễn thi*		**11.40**
588	42	Nguyễn Ngọc Duy	26/04/1984	CH-1066	Ung thư	5.50	5.83		55.00		**11.33**
589	43	Phan Hữu Long	15/11/1987	CH-1087	Ung thư	5.50	4.88		*Miễn thi*		**10.38**
590	44	Trần Khôi	22/02/1987	CH-1082	Ung thư	6.67	5.60		46.30		**12.27**
591	45	Nguyễn Hồng Minh	13/02/1982	CH-1089	Ung thư	5.83	5.48		33.80		**11.31**
592	46	Phạm Văn Hoàn	05/10/1988	CH-1077	Ung thư	5.17	5.58		38.80		**10.75**
593	47	Nguyễn Duy Anh	06/02/1990	CH-1056	Ung thư	5.92	4.35		41.30		**10.27**
594	48	Phan Hoàng Diệu	15/08/1987	CH-1063	Ung thư	3.75	4.35	1.0	40.00	10.0	**9.10**
595	49	Lý Quốc Chính	25/10/1982	CH-1059	Ung thư	5.17	3.67		27.50		**8.84**
596	50	Đào Thanh Bình	28/02/1990	CH-1058	Ung thư	5.17	3.65		57.50		**8.82**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
597	1	Trần Thị Ngọc Ánh	14/03/1986	CH-0958	Vi sinh	5.75	6.50		77.50		**12.25**
598	1	Đỗ Thị Hồng Hạnh	21/09/1991	CH-1344	XNYH	8.08	8.69		*Miễn thi*		**16.77**
599	2	Trịnh Thị Phương Dung	12/08/1989	CH-1335	XNYH	8.08	7.71		75.00		**15.79**
600	3	Vũ Thị Huyền Quyên	10/11/1992	CH-1368	XNYH	7.25	8.13		77.50		**15.38**
601	4	Phạm Thị Thủy	28/11/1990	CH-1373	XNYH	7.58	7.75		77.50		**15.33**
602	5	Nguyễn Thị Phúc	31/05/1988	CH-1364	XNYH	6.67	8.63		*Miễn thi*		**15.30**
603	6	Lê Hoàng Bích Nga	22/12/1989	CH-1360	XNYH	7.50	7.77		*Miễn thi*		**15.27**
604	7	Nguyễn Minh Hoan	01/08/1989	CH-1349	XNYH	7.17	7.98		72.50		**15.15**
605	8	Trịnh Văn Khương	04/04/1991	CH-1356	XNYH	6.92	8.02		80.00		**14.94**
606	9	Nguyễn Thị Hậu	12/08/1982	CH-1347	XNYH	6.58	7.58		*Miễn thi*		**14.16**
607	10	Lê Hoàng Anh	24/11/1986	CH-1329	XNYH	6.83	7.17		57.50		**14.00**
608	11	Vũ Thị Nữ	04/01/1991	CH-1363	XNYH	6.25	7.71		75.00		**13.96**
609	12	Nguyễn Thị Diệu Hương	01/04/1988	CH-1353	XNYH	7.08	6.85		85.00		**13.93**
610	13	Nguyễn Thị Thu Hương	24/04/1983	CH-1354	XNYH	6.58	7.29		*Miễn thi*		**13.87**
611	14	Lê Thị Phương	01/07/1987	CH-1365	XNYH	6.83	6.98		71.30		**13.81**
612	15	Tạ Hồng Hải Đăng	01/09/1992	CH-1332	XNYH	7.42	6.23		75.00		**13.65**
613	16	Hoàng Thị Hằng	19/11/1990	CH-1343	XNYH	6.67	6.96		*Miễn thi*		**13.63**
614	17	Trần Mai Hồng	20/10/1990	CH-1350	XNYH	6.17	7.35		75.00		**13.52**
615	18	Hà Huy Hoàng Quân	06/05/1992	CH-1367	XNYH	5.75	7.27		81.30		**13.02**
616	19	Ngô Thị Hồng Hạnh	19/03/1985	CH-1345	XNYH	5.42	7.23		*Miễn thi*		**12.65**
617	20	Hoàng Thị Thanh Hoa	29/09/1992	CH-1348	XNYH	5.58	7.00		86.30		**12.58**
618	21	Nguyễn Xuân Thành	21/10/1979	CH-1372	XNYH	6.83	5.71		*Miễn thi*		**12.54**
619	22	Phạm Văn Ngãi	25/06/1988	CH-1361	XNYH	5.75	6.71		70.00		**12.46**
620	23	Hoàng Việt Hà	27/12/1992	CH-1340	XNYH	6.33	5.48		72.50		**11.81**
621	24	Lưu Đức Long	04/11/1990	CH-1358	XNYH	5.67	5.94		*Miễn thi*		**11.61**
622	25	Nguyễn Kim Đồng	05/10/1993	CH-1333	XNYH	5.42	5.83		76.30		**11.25**
623	26	Đào Thị Hằng	20/12/1990	CH-1342	XNYH	5.08	6.08		76.30		**11.16**
624	27	Hoàng Mạnh Cường	05/01/1983	CH-1331	XNYH	4.83	6.17		*Miễn thi*		**11.00**
625	28	Phạm Văn Được	06/08/1984	CH-1337	XNYH	5.33	5.56		68.80		**10.89**
626	29	Bùi Thị Nga	15/10/1992	CH-1359	XNYH	5.25	5.46		63.80		**10.71**
627	30	Hà Thị Phương Dung	10/10/1985	CH-1334	XNYH	5.17	5.48		67.50		**10.65**
628	31	Trần Thu Phương	11/09/1984	CH-1366	XNYH	4.83	5.63		*Miễn thi*		**10.46**
629	32	Dương Bình Dương	30/05/1987	CH-1338	XNYH	5.33	4.85		62.50		**10.18**
630	33	Phạm Văn Chiến	15/11/1992	CH-1330	XNYH	4.92	5.06		56.30		**9.98**
631	34	Vũ Thành Trung	21/08/1994	CH-1375	XNYH	6.58	5.21		37.50		**11.79**
632	35	Trần Hải	21/10/1982	CH-1341	XNYH	4.42	6.94		60.00		**11.36**
633	36	Nguyễn Văn Thanh	06/03/1984	CH-1370	XNYH	4.50	6.23		68.80		**10.73**
634	37	Lê Hữu Lộc	05/07/1991	CH-1357	XNYH	4.33	5.56		57.50		**9.89**
635	38	Đỗ Văn Hưng	06/03/1984	CH-1352	XNYH	4.33	5.50		36.30		**9.83**
636	39	Trần Thị Duyên	20/10/1986	CH-1339	XNYH	4.67	4.58		*Miễn thi*		**9.25**
637	40	Đỗ Văn Dũng	28/06/1986	CH-1336	XNYH	4.00	5.13		66.30		**9.13**
638	41	Đinh Văn Tín	15/01/1986	CH-1374	XNYH	4.58	4.54		55.00		**9.12**
639	42	Nguyễn Ngọc Thành	17/02/1991	CH-1371	XNYH	4.17	4.90		75.00		**9.07**
640	43	Nguyễn Thị Huệ	01/09/1989	CH-1351	XNYH	4.33	4.13		56.30		**8.46**
641	44	Đàm Dương Mĩ Ngọc	10/09/1986	CH-1362	XNYH	2.50	4.04		*Miễn thi*		**6.54**
642	45	Phan Thị Huyền	21/10/1982	CH-1355	XNYH	3.50	2.79		51.30		**6.29**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
643	1	Trịnh Thanh Hiệp	27/08/1989	CH-1222	Y pháp	6.33	6.08		86.30		**12.41**
644	1	Nguyễn Gia Anh	02/09/1986	CH-0761	YHCT	8.00	7.10		*Miễn thi*		**15.10**
645	2	Trần Thị Thúy Thương	06/07/1987	CH-0778	YHCT	8.08	6.79		*Miễn thi*		**14.87**
646	3	Trần Phương Thủy	26/12/1988	CH-0780	YHCT	8.83	5.67		71.30		**14.50**
647	4	Nguyễn Thị Hoa Tươi	20/10/1990	CH-0785	YHCT	8.25	6.25		*Miễn thi*		**14.50**
648	5	Nguyễn Hoài Linh	03/01/1984	CH-0771	YHCT	7.83	6.06		*Miễn thi*		**13.89**
649	6	Phan Huy Quyết	17/05/1988	CH-0776	YHCT	7.25	6.00		65.00		**13.25**
650	7	Mai Thị Hằng	10/02/1986	CH-0765	YHCT	7.42	5.79		65.00		**13.21**
651	8	Trịnh Thị Hương Giang	14/12/1990	CH-0764	YHCT	7.42	5.77		65.00		**13.19**
652	9	Nguyễn Hải Nam	16/11/1983	CH-0773	YHCT	7.92	5.25		76.30		**13.17**
653	10	Phạm Thị Thúy	26/09/1987	CH-0779	YHCT	7.75	5.02		75.00		**12.77**
654	11	Trần Quốc Hiệp	08/08/1986	CH-0767	YHCT	7.58	5.08		63.80		**12.66**
655	12	Nguyễn Thị Hằng	12/04/1989	CH-0766	YHCT	6.42	5.42		56.30		**11.84**
656	13	Tô Thị Vân Giang	10/11/1988	CH-0763	YHCT	6.25	5.52		61.30		**11.77**
657	14	Nguyễn Thị Thu Trang	29/08/1991	CH-0783	YHCT	6.83	4.79		*Miễn thi*		**11.62**
658	15	Đỗ Thị Hồng	04/07/1986	CH-0769	YHCT	7.50	4.54		51.30		**12.04**
659	16	Nguyễn Huy Cường	02/11/1983	CH-0762	YHCT	6.83	4.58		32.50		**11.41**
660	17	Mai Thị Kim Hòa	29/01/1990	CH-0768	YHCT	6.83	4.52		45.00		**11.35**
661	18	Lương Hồng Phong	26/04/1986	CH-0774	YHCT	6.42	4.58		43.80		**11.00**
662	19	Hoàng Thanh Tuấn	09/05/1984	CH-0784	YHCT	6.75	3.92		*Miễn thi*		**10.67**
663	20	Đặng Việt Hùng	08/03/1985	CH-0770	YHCT	6.58	4.04		*Miễn thi*		**10.62**
664	21	Trịnh Quang Tính	05/08/1974	CH-0782	YHCT	5.25	5.29		40.00		**10.54**
665	22	Trần Minh Tiến	18/10/1981	CH-0781	YHCT	5.08	5.40		26.30		**10.48**
666	23	Dương Văn Phú	17/07/1991	CH-0775	YHCT	5.50	4.48		*Miễn thi*		**9.98**
667	24	Nguyễn Thị Minh	24/03/1979	CH-0772	YHCT	6.00	3.63		20.00		**9.63**
668	25	Nguyễn Thị Hương Thu	03/10/1986	CH-0777	YHCT	6.00	3.35		*Miễn thi*		**9.35**
669	1	Lê Thị Huệ	30/12/1991	CH-1316	YHDP	8.42	8.25		82.50		**16.67**
670	2	Ngô Phan Ánh Nhung	30/07/1988	CH-1321	YHDP	8.08	8.08		76.30		**16.16**
671	3	Nguyễn Thị Hiền	03/02/1990	CH-1314	YHDP	7.92	7.92		83.80		**15.84**
672	4	Nguyễn Minh Đức	20/03/1975	CH-1312	YHDP	7.67	7.42		73.80		**15.09**
673	5	Mai Đại Thành	01/11/1988	CH-1324	YHDP	7.33	6.75	1.0	61.30	10.0	**15.08**
674	6	Trần Nhật Tuấn	15/11/1989	CH-1328	YHDP	7.42	7.33		*Miễn thi*		**14.75**
675	7	Nguyễn Thị Diễm Hương	08/02/1993	CH-1318	YHDP	7.33	7.00		71.30		**14.33**
676	8	Nguyễn Mai Khanh	17/02/1987	CH-1319	YHDP	7.33	6.92		86.30		**14.25**
677	9	Nguyễn Thị Huế	03/02/1990	CH-1315	YHDP	7.75	6.33		73.80		**14.08**
678	10	Đặng Thị Tuyết Mai	18/11/1988	CH-1320	YHDP	7.00	6.83		57.50		**13.83**
679	11	Ngô Thị Tâm	27/02/1992	CH-1323	YHDP	6.92	6.50		70.00		**13.42**
680	12	Lê Thị Hương	17/06/1992	CH-1317	YHDP	6.42	6.50		56.30		**12.92**
681	13	Nguyễn Thị Phương Thảo	02.05.1991	CH-1325	YHDP	5.83	7.08		58.80		**12.91**
682	14	Lê Thành Đạt	17/07/1987	CH-1311	YHDP	6.25	5.67		*Miễn thi*		**11.92**
683	15	Trần Trọng Phúc	03/03/1990	CH-1322	YHDP	6.00	5.75		55.00		**11.75**
684	16	Hoàng Văn Dũng	14/04/1989	CH-1313	YHDP	6.50	5.75		48.80		**12.25**
685	17	Nguyễn Thị Trang	11/01/1992	CH-1327	YHDP	4.75	5.92		48.80		**10.67**
686	18	Phạm Vĩnh Thuận	08.04.1976	CH-1326	YHDP	4.75	4.42		48.80		**9.17**
687	1	Hán Lương Bằng	07/06/1982	CH-0842	YHGĐ	4.50	5.13		*Miễn thi*		**9.63**
688	1	Trần Thị Lan Hương	15/09/1986	CH-1291	YTCC	9.33	7.67		70.00		**17.00**
689	2	Lê Thiên Phú	01/11/1985	CH-1299	YTCC	9.17	7.50		73.80		**16.67**

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
690	3	Nguyễn Hải Sơn	30/04/1985	CH-1301	YTCC	8.58	7.42		*Miễn thi*		**16.00**
691	4	Trần Thị Hường	10/11/1995	CH-1292	YTCC	8.75	7.00		71.30		**15.75**
692	5	Nguyễn Khắc Hưởng	11/01/1991	CH-1293	YTCC	8.58	7.08		80.00		**15.66**
693	6	Cao Thị vân Anh	18/10/1991	CH-1281	YTCC	8.50	6.58		80.00		**15.08**
694	7	Phạm Thị Trang	05/03/1991	CH-1308	YTCC	8.50	6.33		63.80		**14.83**
695	8	Tạ Thị Thảo	28/11/1982	CH-1304	YTCC	8.25	6.50		*Miễn thi*		**14.75**
696	9	Nguyễn Thị Ngọc Hà	09.11.1982	CH-1286	YTCC	8.08	6.17		78.80		**14.25**
697	10	Nguyễn Thị Cảnh	14/09/1987	CH-1282	YTCC	7.83	6.25		65.00		**14.08**
698	11	Nguyễn Thị Huyền Trâm	07/12/1994	CH-1307	YTCC	7.75	6.25		*Miễn thi*		**14.00**
699	12	Hoàng Xuân Phương	14/02/1983	CH-1300	YTCC	7.92	5.92		*Miễn thi*		**13.84**
700	13	Nguyễn Hiền Thanh	12/06/1994	CH-1302	YTCC	7.83	5.58		75.00		**13.41**
701	14	Nguyễn Quang Minh	09/08/1994	CH-1297	YTCC	7.58	5.58		72.50		**13.16**
702	15	Doãn Ngọc Định	20/05/1990	CH-1285	YTCC	7.67	5.33		75.00		**13.00**
703	16	Nguyễn Hồng Hải	03.06.1983	CH-1287	YTCC	7.00	6.00		60.00		**13.00**
704	17	Đặng Tuyết Thoa	15/06/1993	CH-1305	YTCC	6.42	5.67		76.30		**12.09**
705	18	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/04/1993	CH-1303	YTCC	6.42	5.25		*Miễn thi*		**11.67**
706	19	Đoàn Trần Hòa	11.06.1994	CH-1288	YTCC	6.58	4.75		*Miễn thi*		**11.33**
707	20	Đỗ Thị Thu Huyền	20/03/1989	CH-1294	YTCC	5.08	5.67		*Miễn thi*		**10.75**
708	21	Hoàng Thị Hồng Nhung	12.09.1991	CH-1298	YTCC	7.08	6.17		47.50		**13.25**
709	22	Cao Hồng Châm	18/05/1982	CH-1283	YTCC	7.25	5.75		38.80		**13.00**
710	23	Nguyễn Thị Thanh Huế	26/12/1991	CH-1290	YTCC	6.33	5.42		38.80		**11.75**
711	24	Quàng Mạnh Cường	04.02.1985	CH-1284	YTCC	6.33	5.00		38.80		**11.33**
712	25	Lê Văn Hội	07/02/1979	CH-1289	YTCC	5.75	4.67		*Miễn thi*		**10.42**
713	26	Hồ Phương Mai	28/12/1994	CH-1296	YTCC	4.83	4.42		62.50		**9.25**
714	27	Đinh Thị Lý	24/03/1982	CH-1295	YTCC	3.58	4.75		28.80		**8.33**
715	1	Nguyễn Thị Thùy Dung	05/05/1989	CH-0694	Da liễu	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
716	2	Phan Thanh Hải	21/11/1989	CH-0695	Da liễu	K thi	K thi		K thi		K thi
717	3	Ninh Thị Ngọc Bích	03/11/1989	CH-0636	Điều dưỡng	K thi	K thi		K thi		K thi
718	4	Đỗ Thị Thúy Hậu	09/05/1974	CH-0649	Điều dưỡng	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
719	5	Trần Thị Kim	30/05/1989	CH-0659	Điều dưỡng	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
720	6	Nguyễn Thị Lệ Ngọc	01/11/1983	CH-0670	Điều dưỡng	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
721	7	Nguyễn Thị Minh Phương	16/01/1992	CH-0675	Điều dưỡng	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
722	8	Trần Mai Lan	26/12/2986	CH-0716	Dinh dưỡng	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
723	9	Vũ Thị Lan	23/03/1995	CH-0717	Dinh dưỡng	K thi	K thi		K thi		K thi
724	10	Nguyễn Diệu Thoan	03/12/1995	CH-0726	Dinh dưỡng	7.25	K thi		K thi		K thi
725	11	Phạm Thị Kim Huệ	16/08/1989	CH-0788	GMHS	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
726	12	Lê Viết Bính	08/11/1986	CH-0796	GPB	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
727	13	Nguyễn Trung Kiên	20/06/1983	CH-0745	HSCC	4.83	K thi		*Miễn thi*		K thi
728	14	Hoàng Thanh Lê	26/11/1988	CH-0746	HSCC	K thi	K thi	1.0	K thi	10.0	K thi
729	15	Trịnh Minh Dũng	03/03/1990	CH-1007	Ngoại	K thi	K thi		K thi		K thi
730	16	Nguyễn Lê Thịnh	10/11/1987	CH-1044	Ngoại	K thi	K thi		K thi		K thi
731	17	Nguyễn Lương Ngọc Anh	24/07/1988	CH-1111	Nhãn khoa	K thi	K thi		K thi		K thi
732	18	Lò Thị Bích Thùy	07/11/1988	CH-0892	Nội	K thi	K thi	1.0	K thi	10.0	K thi
733	19	Trương Thị Bảo Ngọc	10/09/1988	CH-1265	QLBV	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
734	20	Trần Thu Hương	14/11/1991	CH-1235	RHM	K thi	K thi		K thi		K thi
735	21	Vũ Thế Hoàng	10/02/1984	CH-1156	Sản	K thi	K thi		K thi		K thi
736	22	Phan Thị Quỳnh Như	09/09/1991	CH-1175	Sản	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi

TT	TT CN	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI					
						C. ngành	Cơ sở	ƯTCS	N. ngữ	ƯTNN	Tổng
737	23	Nguyễn Xuân Thành	22/03/1990	CH-1184	Sản	K thi	K thi		K thi		K thi
738	24	Nguyễn Khánh Thuân	24/11/1986	CH-1188	Sản	K thi	K thi		K thi		K thi
739	25	Trịnh Văn Chính	26/02/1969	CH-0916	Tim mạch	K thi	K thi	1.0	K thi	10.0	K thi
740	26	Kim Ngọc Thanh	08/11/1989	CH-0944	Tim mạch	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
741	27	Lê Văn Nam	22/11/1980	CH-0959	Vi sinh	K thi	K thi		K thi		K thi
742	28	Vũ Thị Thu Hảo	05/11/1983	CH-1346	XNYH	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
743	29	Nguyễn Thị Như Quỳnh	16/01/1986	CH-1369	XNYH	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
744	30	Đào Thanh Vân	04/01/1991	CH-1376	XNYH	K thi	K thi		K thi		K thi
745	31	Phạm Thế Giang	12/02/1987	CH-0843	YHGĐ	K thi	K thi		*Miễn thi*		K thi
746	32	Nguyễn Thị Bich Thủy	03.11.1974	CH-1306	YTCC	K thi	K thi		K thi		K thi

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Tạ Thành Văn